

# HƯỚNG DẪN HỌC

**TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT**

TOÁN 21

**LỚP**

**3**

**Quyển 1**

Phiên bản 1





# BÀI 1. SỐ VÀ CẤU TẠO SỐ

## KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

### 1. Số và chữ số

Có 10 chữ số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 để viết các số tự nhiên; chữ số ở hàng lớn nhất của một số tự nhiên phải khác 0.

### 2. So sánh số tự nhiên

### 3. Số chẵn, số lẻ

— Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị là 0; 2; 4; 6; 8.

— Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị là 1; 3; 5; 7; 9.

### 4. Kí hiệu số và phân tích cấu tạo số

— Số có hai chữ số:  $\overline{ab}$  (a khác 0;  $a, b < 10$ )

— Số có ba chữ số  $\overline{abc}$  (a khác 0;  $a, b, c < 10$ )

— Phân tích cấu tạo số:

$$\overline{ab} = \overline{a0} + b = a \times 10 + b$$

$$\overline{abc} = \overline{a00} + \overline{b0} + c = a \times 100 + b \times 10 + c$$

## MỘT SỐ DẠNG TOÁN

### Dạng 1. Viết số tự nhiên theo điều kiện cho trước

**Ví dụ 1:** Viết các số tự nhiên có hai chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 12.

*Bài làm:*

Ta có:  $12 = 9 + 3 = 8 + 4 = 7 + 5 = 6 + 6$

Các số cần tìm là: 93; 84; 75; 66; 57; 48; 39.

**Ví dụ 2:** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau, biết tổng các chữ số của số đó bằng 10 và hiệu các chữ số của nó bằng 6.

*Bài làm:*

Ta có:  $10 = 9 + 1 = 8 + 2 = 7 + 3 = 6 + 4 = 5 + 5$ .

Trong các cặp số có tổng bằng 10 chỉ có  $8 - 2 = 6$ .

Các số cần tìm là: 82; 28.

## Dạng 2: Lập số

**Ví dụ 3:** Cho ba chữ số 1; 2; 3, hãy viết tất cả các số:

a) Có ba chữ số.

b) Có ba chữ số khác nhau.

*Bài làm:*

a) Từ các chữ số 1; 2; 3, ta viết được các số có ba chữ số:

Có chữ số hàng trăm là 1

111; 112; 113; 121; 122; 123; 131; 132; 133

Có chữ số hàng trăm là 2

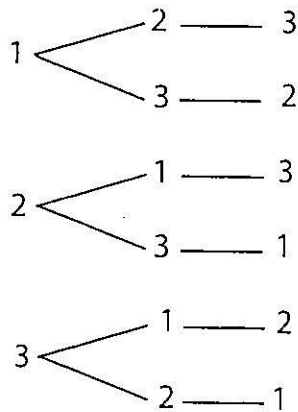
211; 212; 213; 221; 222; 223; 231; 232; 233

Có chữ số hàng trăm là 3

311; 312; 313; 321; 322; 323; 331; 332; 333

b) Từ các chữ số 1; 2; 3, ta viết được các số có ba chữ số khác nhau:

Ta có sơ đồ hình cây:



Viết được các số có ba chữ số khác nhau là: 123; 132; 213; 231; 312; 321.

**Ví dụ 4:** Cho ba chữ số 4; 5; 6, viết được tất cả bao nhiêu số:

a) Có ba chữ số?

b) Có ba chữ số khác nhau?

*Bài làm:*

a) Cách 1: Liệt kê

Cách 2: Gọi số cần tìm là  $\overline{abc}$  ( $a$  khác 0;  $a, b, c < 10$ )

$a$  có 3 cách chọn

$b$  có 3 cách chọn

$c$  có 3 cách chọn

Vậy viết được tất cả:  $3 \times 3 \times 3 = 27$  (số)

b) Cách 1: Liệt kê

Cách 2: Gọi số cần tìm là  $\overline{abc}$  ( $a$  khác 0;  $a, b, c < 10$ )

$a$  có 3 cách chọn

$b$  có 2 cách chọn

$c$  có 1 cách chọn

Vậy viết được tất cả:  $3 \times 2 \times 1 = 6$  (số)

### Dạng 3: So sánh dựa vào phân tích cấu tạo số

**Ví dụ 5:** Điền dấu ( $>$ ,  $<$ ,  $=$ ) thích hợp vào ô trống

a)  $3 \times 100 + 9 \times 10 + 8 \quad \boxed{>} \quad 397$

398

b)  $\overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c} \quad \boxed{<} \quad \overline{abc} + 700$

$$\begin{aligned}\text{Ta có: } \overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c} &= \overline{a00} + 43 + 406 + \overline{b0} + 250 + c \\ &= \overline{a00} + \overline{b0} + c + 43 + 406 + 250 \\ &= \overline{abc} + 699\end{aligned}$$

Vậy:  $\overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c} \quad \boxed{<} \quad \overline{abc} + 700$

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Bài 1.** Viết các số tự nhiên có hai chữ số mà tổng các chữ số của số đó bằng 14.

**Bài 2.** Viết số tự nhiên lớn nhất có hai chữ số mà tổng các chữ số của số đó bằng 15.



**Bài 3.** Cho ba chữ số 3; 5; 7, viết được tất cả bao nhiêu số:

a) Có ba chữ số?

b) Có ba chữ số khác nhau?

**Bài 4.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống:  $\overline{1a2} + \overline{a30} + \overline{41a}$    $\overline{aaa} + 542$

## LUYỆN TẬP

**Bài 1.** Điền các chữ số thích hợp vào dấu \*:

a)  $285 > \overline{28*}$

b)  $866 < \overline{*56}$

c)  $327 > \overline{3*7}$

d)  $\overline{*98} > 796$

e)  $564 < \overline{5*4}$

f)  $666 > \overline{*67}$

**Bài 2.** Tìm tất cả các số tự nhiên  $x$  có ba chữ số thỏa mãn điều kiện:

a)  $x < 103$

b)  $x > 998$

**Bài 3.** Viết tất cả các số tròn chục  $y$ , biết:  $445 < y < 510$ .

**Bài 4.** Viết các số sau thành tổng

a) các trăm, chục, đơn vị:

678 = .....  $\overline{abc} = \dots\dots\dots$

490 = .....  $\overline{a0c} = \dots\dots\dots$

805 = .....  $\overline{ab0} = \dots\dots\dots$

b) các chục và đơn vị

678 = .....  $\overline{abc} = \dots\dots\dots$

490 = .....  $\overline{a0c} = \dots\dots\dots$

805 = .....  $\overline{ab0} = \dots\dots\dots$

**Bài 5.** Viết các số tự nhiên theo điều kiện sau:

a) Số có ba chữ số khác nhau lớn hơn 454 và nhỏ hơn 457.



b) Số có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 4.

c) Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau mà tổng các chữ số bằng 11.

**Bài 6.** Số liền trước của số tròn trăm có chữ số hàng đơn vị bằng bao nhiêu? Chữ số hàng chục bằng bao nhiêu? Cho ví dụ.

**Bài 7.** Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào ô trống:

$$536 \square 583 \quad \overline{8ab} \square \overline{7ab} \quad \overline{ab1} \square \overline{ab5} \quad \overline{a8b} \square \overline{a7b}$$

**Bài 8.** So sánh hai số m và n biết:

a) m là số chẵn lớn nhất có hai chữ số, n là số lẻ lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

b)  $m = 100 \times 3 + 10 \times 2 + 5$  và  $n = 325$ .

c) m là số liền sau số 99, n là số liền trước số 100.

**Bài 9.** Không cần tính kết quả cụ thể, hãy so sánh hai tổng A và B, biết:

$A = 198 + 26 + 574 + 32 + 10$       và       $B = 530 + 124 + 92 + 76 + 18$

**Bài 10.** Điền dấu (<; >; =) thích hợp vào ô trống:

a)  $\overline{6a} + \overline{a7} \square \overline{aa} + 68$                                       b)  $\overline{1a2} + \overline{a30} + \overline{41a} \square \overline{aaa} + 540$

**Bài 11.** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số biết tổng các chữ số của nó bằng 11.

**Bài 12.** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số biết hiệu hai chữ số của nó bằng 5.

**Bài 13.** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số biết tích hai chữ số của nó bằng 8.

**Bài 14.** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số biết thương hai chữ số của nó bằng 3.



**Bài 15.** Viết tất cả các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau, biết tổng các chữ số của số đó bằng 9 và hiệu các chữ số của nó bằng 1.

**Bài 16.** Cho ba chữ số 0; 3; 5. Hãy viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số trên. Viết được tất cả bao nhiêu số?

**Bài 17.** Cho bốn chữ số 0; 5; 6; 8.

a) Lập được tất cả bao nhiêu số có hai chữ số từ các chữ số trên? Viết các số đó.

b) Trong các số viết được ở câu a) có bao nhiêu số chẵn? Bao nhiêu số lẻ?

**Bài 18.** Viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số thỏa mãn điều kiện:

a) Chữ số hàng trăm và hàng đơn vị là 1.

b) Chữ số hàng chục và hàng đơn vị là 8.

c) Chữ số hàng trăm là 5, chữ số hàng chục và hàng đơn vị giống nhau.

**Bài 19.** Cho các chữ số: 0; 1; 4; 7; 9.

a) Viết số chẵn lớn nhất có ba chữ số từ các chữ số trên.

b) Viết số lẻ bé nhất có ba chữ số khác nhau từ các chữ số trên.

c) Viết số bé nhất có ba chữ số và tích các chữ số bằng 28.

**Bài 20.** Hãy viết tất cả các số có ba chữ số, biết chữ số hàng trăm gấp 2 lần chữ số hàng chục và hơn chữ số hàng đơn vị là 1.

**Bài 21.** Hãy viết tất cả các số có ba chữ số thỏa mãn điều kiện:

a) Có tổng các chữ số bằng 3 và hiệu của chữ số hàng trăm và hàng chục bằng 1.



b) Có tổng các chữ số bằng 5 và hiệu của chữ số hàng trăm và hàng đơn vị bằng 3.

**Bài 22.** Cho số có ba chữ số có chữ số hàng chục là 6 và bằng tổng của hai chữ số còn lại. Biết rằng số đó không đổi khi đọc theo thứ tự ngược lại. Tìm số đã cho.

**Bài 23.** Cho các chữ số 0; 3; 5; 8. Hãy viết:

a) Tất cả các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau lớn hơn 50.

b) Tất cả các số tự nhiên có ba chữ số khác nhau nhỏ hơn 385.

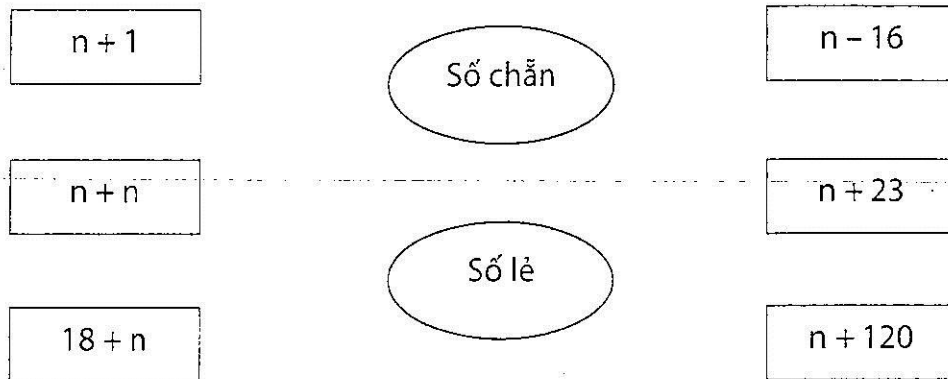
c) Số tự nhiên lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

d) Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau.

**Bài 24.** Viết tất cả các số có hai chữ số theo thứ tự tăng dần, biết tổng hai chữ số của nó bằng 10.

**Bài 25.** Em hãy viết tất cả các số có ba chữ số có chứa cả hai chữ số 2 và 7; sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

**Bài 26.** Trong các số sau, số nào là số lẻ? Số nào là số chẵn? (Biết rằng  $n$  là số chẵn và  $n > 16$ ). Nối một cách thích hợp.



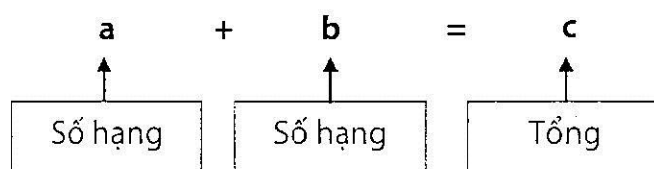
**Bài 27.** Một số gồm ba chữ số có tổng các chữ số là 25. Tìm số đó, biết rằng khi đổi chỗ chữ số hàng trăm và chữ số hàng chục cho nhau thì số đó không đổi.

**Bài 28.** Biết số thứ nhất có ba chữ số giống nhau và chữ số hàng chục bằng 5; số thứ hai là số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau. Tìm tổng của hai số đó.

## BÀI 2. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

### KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

#### 1. Phép cộng, tên gọi thành phần

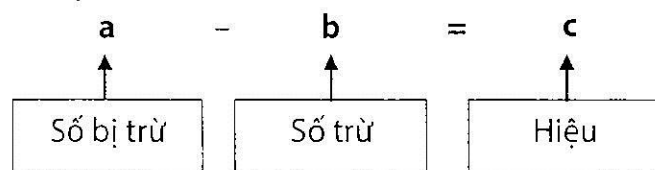


Chú ý:  $a + b$  được gọi là tổng.

Mối quan hệ trong phép cộng:

- Số hạng chưa biết = Tổng – Số hạng đã biết.
- Nếu *tăng* (hoặc *giảm*) một trong hai số hạng bao nhiêu đơn vị, thì tổng cũng *tăng* (hoặc *giảm*) bấy nhiêu đơn vị.
- Nếu *tăng* (hoặc *giảm*) một số hạng bao nhiêu đơn vị và *giảm* (hoặc *tăng*) số hạng còn lại bấy nhiêu đơn vị thì *tổng* không thay đổi.

#### 2. Phép trừ, tên gọi thành phần



Chú ý:  $a - b$  được gọi là hiệu.

Mối quan hệ trong phép trừ:

- Nếu *tăng* (hoặc *giảm*) số bị trừ bao nhiêu đơn vị thì hiệu cũng *tăng* (hoặc *giảm*) bấy nhiêu đơn vị.
- Nếu *tăng* (hoặc *giảm*) số trừ bao nhiêu đơn vị thì hiệu *giảm* (hoặc *tăng*) bấy nhiêu đơn vị.
- Nếu *tăng* (hoặc *giảm*) số bị trừ bao nhiêu đơn vị và *tăng* (hoặc *giảm*) số bị trừ bấy nhiêu đơn vị thì *hiệu* không đổi.

### MỘT SỐ DẠNG TOÁN

**Dạng 1:** Tìm thành phần chưa biết của phép tính.

**Dạng 2:** Tìm tổng (hiệu) khi thay đổi thành phần trong phép tính.



**Ví dụ 1:** Tổng của hai số là 145. Nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất và tăng số hạng thứ hai lên 7 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

**Bài làm:**

Giữ nguyên số hàng thứ nhất và tăng số hàng thứ hai lên 7 đơn vị thì tổng tăng lên 7 đơn vị.

Tổng mới là:  $145 + 7 = 152$

Đáp số: 152

**Ví dụ 2:** Hiệu của hai số là 258. Nếu tăng số bị trừ lên 12 đơn vị và giảm số trừ đi 6 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

*Bài làm:*

Khi tăng số bị trừ lên 12 đơn vị thì hiệu tăng lên 12 đơn vị.

Khi giảm số trừ đi 6 đơn vị thì hiệu tăng lên 6 đơn vị.

Vây hiệu mới tăng thêm:  $12 + 6 = 18$

Hiệu mới là:  $258 + 18 = 276$

Đáp số: 276

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

### Bài 1. Tìm y, biết:

a)  $216 + y = 469$

b)  $y - 157 = 389 - 256$

c)  $425 - 123 + y = 369$

d)  $89 - y = 38 + 26$

**Bài 2.** Tổng của hai số là 258. Nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất và giảm số hạng thứ hai đi 25 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

**Bài 3.** Hiệu hai số bằng 102. Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ thêm 27 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu ?

## LUYỆN TẬP

**Bài 29.** Đặt tính rồi tính:

$362 + 305$

$247 + 646$

$$346 - 245$$

685 - 253

**Bài 30. Tính:**

$$350 + 23 + 19$$

$$100 - 34 + 224$$

$$368 - 59 + 426$$

**Bài 31.** Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào ô trống:

$46 - 25 \square 17 + 15$

$32 + 16 \square 20 + 17$

$78 - 58 \square 56 - 36$

$37 - 15 \square 87 - 59$

$98 - 23 \square 17 + 49$

$54 + 13 \square 63 - 4$

**Bài 32.** Điền chữ số thích hợp vào dấu chấm trong mỗi phép tính sau:

$$\begin{array}{r} 1...7 \\ + \\ 36... \\ \hline ....85 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34\dots\dots \\ + \\ 536 \\ \hline 8\dots\dots 1 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 573 \\ - \\ 3 \dots 6 \\ \hline \dots 77 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 56 \\ - \\ 4 \dots 8 \\ \hline 10 \dots \end{array}$$

**Bài 33.** Tìm số tự nhiên  $x$ , biết:

a)  $120 + x = 451 + 117$  ..... b)  $x + 400 = 876 - 148$  .....

c)  $490 - x = 555 - 212$

d)  $x - 123 = 258 + 545$

**Bài 34.** Tính ra đề-xi-mét (dm):

$$1\text{ m } 3\text{ dm} + 4\text{ m } 7\text{ dm}$$

5dm 1cm – 2dm 1cm

$$6\text{dm } 4\text{cm} + 3\text{dm } 6\text{cm}$$

$$7\text{m } 4\text{cm} - 6\text{m } 4\text{cm}$$

**Bài 35.** Có ba xe chở hàng, xe thứ nhất chở 27 bao hàng, xe thứ hai chở nhiều hơn xe thứ nhất 5 bao hàng và nhiều hơn xe thứ ba 8 bao hàng. Hỏi cả ba xe chở được bao nhiêu bao hàng?

10 20 30 40 50 60 70 80 90 100

110 120 130 140 150 160 170 180 190 200

210 220 230 240 250 260 270 280 290 300

310 320 330 340 350 360 370 380 390 400

410 420 430 440 450 460 470 480 490 500

510 520 530 540 550 560 570 580 590 600

610 620 630 640 650 660 670 680 690 700

710 720 730 740 750 760 770 780 790 800

810 820 830 840 850 860 870 880 890 900

910 920 930 940 950 960 970 980 990 1000

**Bài 36.** Có một sợi dây được cắt thành 3 đoạn. Đoạn thứ nhất dài hơn đoạn thứ hai 5m, đoạn thứ hai ngắn hơn đoạn thứ ba 7m, biết đoạn thứ ba dài 12m. Hỏi sợi dây đó dài bao nhiêu mét?

10 20 30 40 50 60 70 80 90 100

110 120 130 140 150 160 170 180 190 200

210 220 230 240 250 260 270 280 290 300

310 320 330 340 350 360 370 380 390 400

410 420 430 440 450 460 470 480 490 500

510 520 530 540 550 560 570 580 590 600

610 620 630 640 650 660 670 680 690 700

710 720 730 740 750 760 770 780 790 800

810 820 830 840 850 860 870 880 890 900

910 920 930 940 950 960 970 980 990 1000

**Bài 37.** Dũng có 18 viên bi, Dũng có ít hơn Hùng 5 viên bi nhưng có nhiều hơn Bình 7 viên bi. Hỏi cả ba bạn có bao nhiêu viên bi?

10 20 30 40 50 60 70 80 90 100

110 120 130 140 150 160 170 180 190 200

210 220 230 240 250 260 270 280 290 300

310 320 330 340 350 360 370 380 390 400

410 420 430 440 450 460 470 480 490 500

510 520 530 540 550 560 570 580 590 600

610 620 630 640 650 660 670 680 690 700

710 720 730 740 750 760 770 780 790 800

810 820 830 840 850 860 870 880 890 900

910 920 930 940 950 960 970 980 990 1000

**Bài 38.** Tính tổng của số tròn chục lớn nhất có ba chữ số với số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số.

**Bài 39.** Tổng của hai số lớn hơn số hạng thứ nhất 400 đơn vị. Số hạng thứ nhất nhỏ hơn số hạng thứ hai 198 đơn vị. Tìm hai số hạng đó.

**Bài 40.** Tổng hai số là 147. Nếu số lớn giảm 32 đơn vị và số bé tăng 50 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

**Bài 41.** Hiệu của hai số bằng 16. Nếu giữ nguyên số trừ và tăng số bị trừ thêm 9 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?



**Bài 42.** Hiệu của hai số bằng 92. Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ thêm 30 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

---

---

---

---

---

---

**Bài 43.** Hai năm trước tổng số tuổi của 2 chị em Lan là 14 tuổi. Hỏi bốn năm sau tổng số tuổi của 2 chị em Lan là bao nhiêu?

---

---

---

---

---

---

**Bài 44.** Ba năm trước tổng số tuổi của hai chị em là 14 tuổi. Hỏi bốn năm sau tổng số tuổi của hai chị em là bao nhiêu?

---

---

---

---

---

---

**Bài 45.** Trong một phép trừ có số bị trừ lớn hơn hiệu 388 đơn vị và số trừ nhỏ hơn hiệu 154 đơn vị. Tìm số bị trừ.

---

---

---

---

---

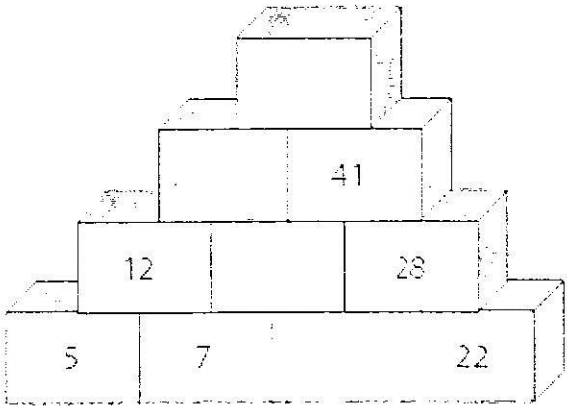
---

**Bài 46.** Đường gấp khúc ABCD có đoạn BC dài 6dm 5cm; đoạn BC dài hơn đoạn AB 15cm và ngắn hơn đoạn CD 2dm. Hỏi đường gấp khúc ABCD dài bao nhiêu mét?

**Bài 47.** Một người dùng sợi dây thép dài 3m để uốn thành một hình tam giác, biết độ dài một cạnh là 1m 25cm. Hỏi tổng độ dài 2 cạnh còn lại là bao nhiêu xăng-ti-mét?

**Bài 48.** Hiệu của hai số là 564. Nếu tăng số bị trừ thêm 96 đơn vị và giảm số trừ đi 54 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

**Bài 49.** Điền số thích hợp vào ô trống:



## **BÀI 3. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (tiếp)**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

- Trong một tổng, khi thay đổi vị trí các số hạng thì tổng không đổi:  $a + b = b + a$
- Khi cộng ba số hạng ta có thể:  $a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c)$
- Một số trừ đi một tổng:  $a - (b + c) = a - b - c = a - c - b$
- Một số trừ đi một hiệu:  $a - (b - c) = (a - b) + c = (a + c) - b$
- Cộng trừ với 0:  $a + 0 = 0 + a = a$   
 $a - 0 = a; a - a = 0$

### **MỘT SỐ DẠNG TOÁN**

**Dạng 1: Vận dụng các tính chất của phép cộng, trừ để thực hiện tính hợp lí.**

**Ví dụ 1:**  $36 + 17 + 64 + 83$

$$\begin{aligned}
 &= (36 + 64) + (17 + 83) \\
 &= 100 + 100 \\
 &= 200
 \end{aligned}$$

**Ví dụ 2:**  $125 - (25 + 50)$

$$\begin{aligned}
 &= 125 - 25 - 50 \\
 &= 100 - 50 \\
 &= 50
 \end{aligned}$$

**Dạng 2: Vận dụng để giải toán có lời văn**

**Ví dụ 3:** Một bến xe có 55 ô tô. Lượt đầu có 13 ô tô rời bến, lượt sau có 16 ô tô rời bến. Hỏi trong bến còn lại bao nhiêu ô tô? (Giải bài toán bằng 2 cách).

*Bài làm:*

*Cách 1:*

*Tổng số xe ô tô đã rời bến sau 2 lượt là:*

$$13 + 16 = 29 \text{ (xe)}$$

*Số xe ô tô còn lại trong bến là:*

$$55 - 29 = 26 \text{ (xe)}$$

*Đáp số: 26 xe ô tô*

Sau lượt đầu, số xe ô tô còn lại trong bến là:

Sau lượt hai, số xe ô tô còn lại trong bến là:

Đáp số: 26 xe ô tô

**Bài 1.** Tìm một số, biết rằng số đó cộng với 275 rồi trừ đi 426 thì được kết quả là 215.

b)  $486 - 98 + 12$

d)  $250 - 45 - 55$

Archimedes School | 23  
Aschool.edu.vn

LUYỆN TẬP

Bài 50. Tính bằng cách hợp lí:

a)  $37 + 25 + 63 + 44 + 75 + 56 + 100$

b)  $316 - 29 - 71$

c)  $125 + 126 + 127 - 25 - 26 - 27$

d)  $328 - 459 + 227 + 102 - 241 + 163$

e)  $10 + 2 + 6 + 7 + 3 + 1 + 8 + 4 + 9 + 5$

f)  $215 - (115 - 100) + 150$

Bài 51. Tìm một số, biết rằng số đó hơn số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 9 đơn vị.

Bài 52. Một đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng. Đoạn thẳng thứ nhất dài 24cm, đoạn thẳng thứ hai dài hơn đoạn thẳng thứ nhất 8cm. Biết độ dài đường gấp khúc là 100cm. Tính:

- a) Độ dài đoạn thẳng thứ hai.
- b) Tổng độ dài đoạn thẳng thứ nhất và đoạn thẳng thứ hai.
- c) Độ dài đoạn thẳng thứ ba.



**Bài 53.** Có 2 bao ngô: Bao thứ nhất nặng 58kg, bao thứ hai nặng 40kg. Hỏi:

a) Bao thứ nhất nặng hơn bao thứ hai bao nhiêu ki-lô-gam?

b) \*Phải chuyển bao nhiêu ki-lô-gam ngô từ bao thứ nhất sang bao thứ hai để số ngô trong hai bao bằng nhau?

**Bài 54.** Điền các số thích hợp vào ô trống sao cho:

a) Tổng các số ở 3 ô liên nhau bằng 85.

19				26					
----	--	--	--	----	--	--	--	--	--

b) Tổng các số ở 4 ô liên nhau bằng 100.

	25			20		18				
--	----	--	--	----	--	----	--	--	--	--

c) Tổng các số ở 4 ô liền nhau bằng 100.

				24
				16
			15	

**Bài 55.** Tìm một số có ba chữ số, biết tổng của số đó và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau bằng 532.

**Bài 56.** Trong một phép trừ có số bị trừ và hiệu số đều là số liền sau của số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

**Bài 57.** Trong một phép trừ các số có ba chữ số: Số bị trừ lớn hơn hiệu số 423 đơn vị; số trừ nhỏ hơn hiệu số 121 đơn vị. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

**Bài 58.** Trong một phép trừ có số bị trừ lớn hơn số trừ 103 đơn vị và lớn hơn hiệu số 89 đơn vị. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

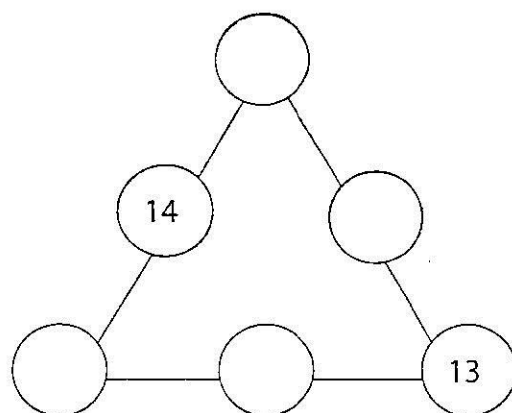
**Bài 59.** Có 3 thùng đựng dầu, biết thùng thứ nhất có số dầu ít hơn thùng thứ hai 114ℓ, thùng thứ ba nhiều hơn thùng thứ hai 326ℓ. Hỏi thùng thứ nhất đựng nhiều hơn hay ít hơn thùng thứ ba và nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu lít dầu?

**Bài 60.** An, Linh, Duyên được cô giáo thưởng cho một số nhãn vở. Nếu An tặng cho Linh 6 nhãn vở, Linh tặng cho Duyên 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có bao nhiêu nhãn vở?

**Bài 61.** Hãy điền các số từ 1 đến 9 vào các ô vuông ở hình bên, sao cho tổng các số theo hàng ngang, hàng dọc hay đường chéo đều bằng 15.


**Bài 62.** Hãy điền các số 2; 4; 6; 8; ..... ; 16; 18 vào các ô vuông dưới đây, sao cho tổng các số theo hàng ngang, hàng dọc hay đường chéo đều bằng nhau.


**Bài 63.** Điền các số từ 11 đến 16 thích hợp vào các vòng tròn trong hình bên, sao cho mỗi số chỉ viết một lần và tổng các số ở các cạnh của tam giác đều bằng nhau.



## BÀI 4. TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ

### KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

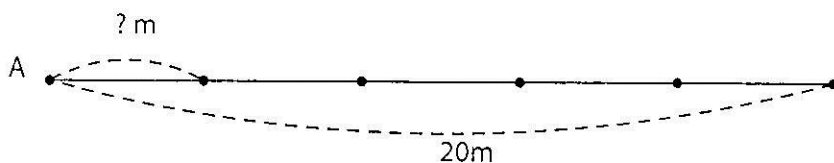
- Muốn tìm một trong các phần bằng nhau của một số ta lấy số đó chia cho số phần.
- Cho  $\frac{1}{2}$  của A =  $\frac{1}{3}$  của B, có nghĩa A được chia làm 2 phần bằng nhau và B được chia thành 3 phần như thế.

### MỘT SỐ DẠNG TOÁN

#### Dạng 1. Tìm một trong các phần bằng nhau của một số

**Ví dụ 1:** Tìm  $\frac{1}{5}$  của 20m.

**Nhận xét:** 20m vải được chia làm 5 phần bằng nhau. Mỗi phần bằng nhau đó là  $\frac{1}{5}$  số mét vải.



Bài làm:

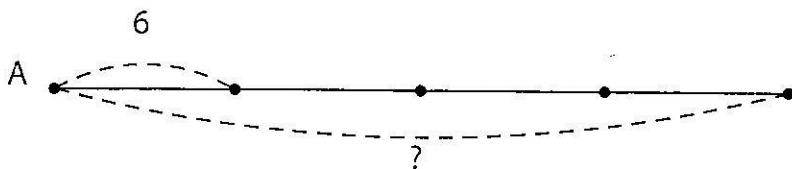
$$\frac{1}{5} \text{ của } 20\text{m là: } 20 : 5 = 4 \text{ (m)}$$

Đáp số: 4m

#### Dạng 2. Cho một trong các phần bằng nhau của một số, tìm số đó.

**Ví dụ 2:** Tìm số A, biết  $\frac{1}{4}$  của A là 6.

**Nhận xét:** số A được chia làm 4 phần bằng nhau, trong đó giá trị của 1 phần là 6.



Bài làm:

$$\text{Giá trị của A là: } 6 \times 4 = 24$$

Đáp số: 24

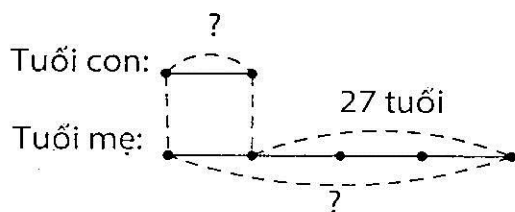


### Dạng 3. Giải bài toán bằng cách chia về số phần bằng nhau

**Ví dụ 3:** Hiện nay, mẹ hơn con 27 tuổi, tuổi con bằng  $\frac{1}{4}$  tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

*Bài làm:*

Ta có sơ đồ:



Hiệu số phần bằng nhau là:  $4 - 1 = 3$  (phần)

Tuổi con hiện nay là:  $27 : 3 \times 1 = 9$  (tuổi)

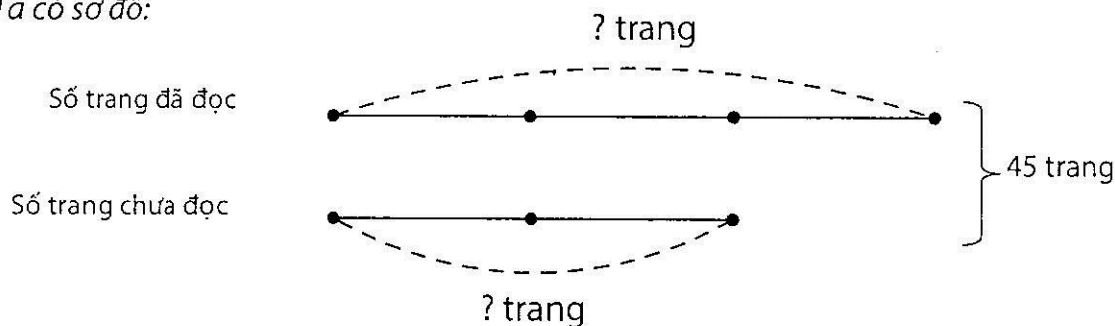
Tuổi mẹ hiện nay là:  $9 + 27 = 36$  (tuổi)

Đáp số: Con: 9 tuổi; Mẹ: 36 tuổi

**Ví dụ 4:** Lan đọc một quyển truyện dày 45 trang. Biết  $\frac{1}{3}$  số trang đã đọc bằng  $\frac{1}{2}$  số trang chưa đọc. Hỏi Lan đã đọc được bao nhiêu trang? Còn bao nhiêu trang chưa đọc?

*Bài làm:*

Ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:  $3 + 2 = 5$  (phần)

Lan đã đọc được số trang là:  $45 : 5 \times 2 = 18$  (trang)

Còn số trang chưa đọc là:  $45 - 18 = 27$  (trang)

Đáp số: Đã đọc: 18 trang; Chưa đọc: 27 trang



**Bài 4.** Một kệ sách có hai ngăn, biết  $\frac{1}{3}$  số sách ở ngăn I bằng  $\frac{1}{5}$  số sách ở ngăn II và ngăn II nhiều hơn ngăn I là 18 quyển. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách?

---

---

---

---

---

## LUYỆN TẬP

**Bài 64.** Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô trống để được phép so sánh đúng:

$$20\text{cm} \square \frac{1}{4} \text{ của } 60\text{cm}$$

$$\frac{1}{5} \text{ của } 60 \text{ phút} \square 16 \text{ phút}$$

$$\frac{1}{4} \text{ của } 24\text{kg} \square \frac{1}{5} \text{ của } 15\text{kg}$$

$$\frac{1}{6} \text{ của } 36 \text{ ngày} \square \frac{1}{5} \text{ của } 35 \text{ ngày}$$

$$\frac{1}{3} \text{ của } 18\text{m} \square \frac{1}{2} \text{ của } 12\text{m}$$

$$\frac{1}{4} \text{ của } 40\ell \square \frac{1}{6} \text{ của } 60\ell$$

**Bài 65.** Một bao gạo nặng 42kg, người ta lấy ra  $\frac{1}{6}$  số gạo trong bao đó. Hỏi trong bao còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

---

---

---

---

---

**Bài 66.** Lan có 24 que tính. Hồng có số que tính bằng  $\frac{1}{4}$  số que tính của Lan. Hỏi Lan có nhiều hơn Hồng bao nhiêu que tính?

**Bài 67.** Tấm vải xanh dài 27m, tấm vải đỏ dài bằng  $\frac{1}{3}$  tấm vải xanh. Hỏi cả hai tấm vải dài bao nhiêu mét?

**Bài 68.** Dũng có 36 lá bài magic. Lộc có số lá bài magic bằng  $\frac{1}{3}$  số lá bài của Dũng.  
Hỏi Lộc có ít hơn Dũng bao nhiêu lá bài?

**Bài 69.** Biết  $\frac{1}{4}$  tuổi cháu là 2 tuổi,  $\frac{1}{5}$  tuổi bà là 14 tuổi. Hỏi bà hơn cháu bao nhiêu tuổi?

**Bài 70.** Bình có 36 viên bi gồm 3 màu: xanh, đỏ, vàng. Biết số bi xanh, bi đỏ lần lượt bằng  $\frac{1}{4}$ ;  $\frac{1}{3}$  tổng số bi, còn lại là bi vàng. Hỏi Bình có bao nhiêu viên bi mỗi loại?

**Bài 71.** Có một bao gạo, nếu lấy  $\frac{1}{5}$  số gạo trong bao thì được 9kg. Hỏi nếu lấy  $\frac{1}{3}$  số gạo trong bao đó thì được bao nhiêu ki-lô-gam?

**Bài 72.** Có hai ngăn sách, ngăn I có 36 quyển sách, ngăn II sau khi lấy đi 15 quyển thì số sách còn lại bằng  $\frac{1}{4}$  số sách ở ngăn I. Hỏi trước khi lấy đi, ngăn II có bao nhiêu quyển sách?

**Bài 73.** Một đội công nhân gồm 3 tổ. Biết số công nhân tổ I gấp đôi tổ II, tổ III bằng  $\frac{1}{3}$  số công nhân tổ I; tổ II có 9 người. Hỏi ba tổ có tất cả bao nhiêu người?

**Bài 74.** Ngày Tết bố và Bình về quê. Đường từ nhà Bình về quê dài 35km. Đi được một lúc Bình hỏi bố: "Bố ơi! Đã sắp về tới quê chưa?" Bố đáp: "Còn  $\frac{1}{5}$  quãng đường nữa con ạ!". Hỏi quãng đường còn lại dài bao nhiêu ki-lô-mét nữa? Hai bố con đã đi được bao nhiêu ki-lô-mét?



**Bài 75.** Tùng có số bánh bằng  $\frac{1}{2}$  số bánh của Nam. Nếu Nam cho Tùng 10 cái bánh thì số bánh của hai bạn bằng nhau. Tính số bánh của mỗi bạn.

**Bài 76.** Hải trồng được nhiều hơn Lan 6 cây hoa, biết  $\frac{1}{7}$  số cây hoa của Hải trồng bằng  $\frac{1}{4}$  số hoa Lan trồng. Hỏi mỗi bạn trồng được bao nhiêu cây hoa?

**Bài 77.** Đông chia 72 viên bi thành ba phần, phần thứ nhất được  $\frac{1}{4}$  số bi, phần thứ hai được  $\frac{1}{3}$  số bi. Hỏi phần thứ ba được bao nhiêu viên bi?

## BÀI 5: LUYỆN TẬP BẢNG NHÂN, CHIA 6; 7

**Bài 78.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$6 \times 0 = \dots\dots\dots$	$6 \times 7 = \dots\dots\dots$	$7 \times 9 = \dots\dots\dots$	$7 \times 10 = \dots\dots\dots$
$6 \times 1 = \dots\dots\dots$	$6 \times 6 = \dots\dots\dots$	$7 \times 8 = \dots\dots\dots$	
$6 \times 2 = \dots\dots\dots$	$6 \times 5 = \dots\dots\dots$	$7 \times 7 = \dots\dots\dots$	
$6 \times 3 = \dots\dots\dots$	$6 \times 4 = \dots\dots\dots$		

**Bài 79.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$7 : 7 = \dots\dots\dots$		
$14 : 7 = \dots\dots\dots$	$35 : \dots\dots\dots = 5$	
$\dots\dots\dots : 7 = 3$	$42 : 7 = \dots\dots\dots$	$56 : 7 = \dots\dots\dots$
$\dots\dots\dots : 7 = 4$	$\dots\dots\dots : 7 = 7$	$63 : 7 = \dots\dots\dots$
		$70 : 7 = \dots\dots\dots$

**Bài 80.** Viết các tổng sau dưới dạng tích (theo mẫu).

Mẫu:  $6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 6 \times 5$

a)  $7 + 7 + 7 + 7$

b)  $7 + 7 + 7 + \dots + 7$  (có  $n$  số hạng 7)

**Bài 81.** Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a)  $6 \times \dots\dots\dots = 36$

b)  $6 \times 8 = \dots\dots\dots \times 6$

c)  $6 \times 9 = 6 \times 8 + \dots\dots\dots$

d)  $\dots\dots\dots \times 5 = 35$

e)  $6 \times 7 = 7 \times \dots\dots\dots$

f)  $7 \times 4 = 7 \times \dots\dots\dots + 7$

**Bài 82.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm

a)  $\frac{1}{5}$  của 35m =  $\dots\dots\dots$ dm

$\frac{1}{6}$  của 24m =  $\dots\dots\dots$ dm

b)  $\frac{1}{7}$  của 14dm =  $\dots\dots\dots$ cm

$\frac{1}{3}$  của 1dm 2cm =  $\dots\dots\dots$ cm

**Bài 83.** Tính:

a)  $7 \times 8 + 42$

b)  $24 + 6 \times 9$

c)  $7 \times 9 - 42$

Bài 84. Tính:

a)  $36 : 6 + 32$

b)  $86 - 42 : 7$

c)  $35 : 7 \times 6$

Bài 85. Tìm y, biết:

a)  $y \times 6 + y = 77$

b)  $y : 7 = 25 - 19$

Bài 86. Viết tiếp ba số thích hợp vào chỗ chấm để được dãy số có quy luật:

a) 12; 18; 24; .....; .....; .....

b) 7; 14; 21; .....; .....; .....

c) 70; 63; 56; .....; .....; .....

Bài 87. Tìm một số, biết rằng số đó nhân với 6 thì được kết quả bằng tích của 12 và 4.

Bài 88. Cho phép tính:  $48 : 7 = \dots\dots$

Tính tổng của số bị chia, số chia và thương trong phép tính trên.

**Bài 89.** Có 38 hộp phấn. Người ta xếp vào các thùng, mỗi thùng có 7 hộp. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu thùng để xếp hết số hộp phấn nói trên?

**Bài 90.** Đoạn thẳng AB dài 20cm và bằng  $\frac{1}{6}$  đoạn CD. Tính độ dài đoạn CD.

**Bài 91.** Mỗi hộp bút chì có 12 cái. Bạn Hải có 7 hộp nguyên và 1 hộp chỉ còn 5 cái. Hỏi bạn Hải có bao nhiêu cái bút chì?

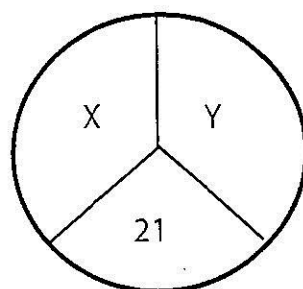
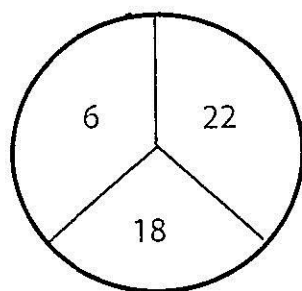
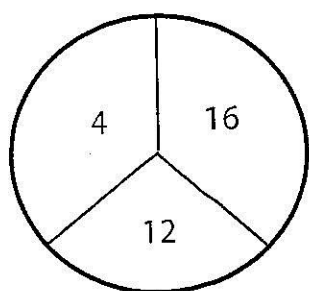
**Bài 92.** Một gói muối nặng 10g, một gói hồ tiêu nặng 8g. Hỏi nếu có 5 gói hồ tiêu như thế thì sẽ nặng bằng mấy gói muối?

**Bài 93.** Một đội đồng ca có 7 bạn nam. Số bạn nữ trong đội đó gấp 7 lần số bạn nam. Hỏi :

- Đội đồng ca có bao nhiêu bạn nữ?
- Số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là bao nhiêu?

**Bài 94.** Một số chia cho 7 thì được thương là 9 và dư 5. Hỏi số đó chia cho 6 thì được thương và số dư bằng bao nhiêu?

**Bài 95.** Điền các số X, Y thích hợp vào hình dưới đây:



## **BÀI 6. PHÉP CHIA HẾT, PHÉP CHIA CÓ DƯ**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

**Trong phép chia có dư:**

- Số bị chia = Số chia  $\times$  thương + Số dư
- Số chia = (Số bị chia – số dư) : thương
- Số dư lớn nhất trong phép chia là số nhỏ hơn số chia 1 đơn vị.
- Số dư nhỏ nhất trong phép chia là 1.

*Lưu ý: số dư luôn nhỏ hơn số chia*

### **MỘT SỐ DẠNG TOÁN**

**Dạng 1: Thực hiện phép chia hết, phép chia có dư**

**Dạng 2: Tìm thành phần chưa biết**

**Ví dụ 1:** Tìm số tự nhiên  $x$ , biết:

a)  $38 : x = 5$  (dư 3)

b)  $x : 7 = 5$  (dư 6)

*Bài làm:*

a)  $38 : x = 5$  (dư 3)

b)  $x : 7 = 5$  (dư 6)

$$x = (38 - 3) : 5$$

$$x = 5 \times 7 + 6$$

$$x = 35 : 5$$

$$x = 41$$

$$x = 7$$

**Ví dụ 2:** Trong một phép chia có dư, số dư lớn nhất có thể là 3, thương bằng 6. Tìm số chia và số bị chia của phép chia đó.

*Bài làm:*

*Số dư lớn nhất có thể sẽ nhỏ hơn số chia 1 đơn vị.*

$$\text{Vậy số chia là: } 3 + 1 = 4$$

$$\text{Số bị chia là: } 6 \times 4 + 3 = 27$$

### Dạng 3: Giải toán có lời văn

**Ví dụ 3:** Một tiểu đội gồm 35 người muốn qua sông, nhưng mỗi thuyền chỉ chở được 5 người kể cả người lái thuyền. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu thuyền để chở hết tiểu đội đó?

*Bài làm:*

*Mỗi thuyền chỉ chở được nhiều nhất số khách là:*

$$5 - 1 = 4 \text{ (người)}$$

$$\text{Ta có: } 35 : 4 = 8 \text{ (dư 3)}$$

*3 người khách chưa có chỗ ngồi nên cần thêm 1 thuyền nữa.*

$$\text{Cần ít nhất số thuyền là: } 8 + 1 = 9 \text{ (thuyền)}$$

*Đáp số: 9 thuyền*

### BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Bài 1.** Tìm số tự nhiên x, biết:

a)  $x : 7 = 3 \text{ (dư 5)}$

b)  $39 : x = 6 \text{ (dư 3)}$

c)  $x : 6 = 9 \text{ (dư 1)}$

d)  $47 : x = 5 \text{ (dư 2)}$

**Bài 2.** Có 68 kg gạo chia vào các túi, mỗi túi đựng được 5 kg. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu túi để đựng hết số gạo đó?

**Bài 3.** Trong một phép chia có dư, số dư lớn nhất có thể là 6, thương bằng 7. Tìm số chia và số bị chia của phép chia đó.

## LUYỆN TẬP

**Bài 96.** Điền đúng (Đ) hoặc sai (S) ô trống.

- a) 23 chia cho 5 được thương là 4 và số dư là 3 ☐
- b) 15 chia cho 2 được thương là 7 và số dư là 1 ☐
- c) 36 chia cho 6 được thương là 6 ☐
- d) 34 chia cho 6 được thương là 5 và số dư là 2 ☐

**Bài 97.** Điền các số thích hợp vào chỗ chấm:

Trong một phép chia có dư:

- a) Với số chia là 4 thì các số dư có thể là: .....
- b) Với số chia là 5 thì số dư lớn nhất là: .....
- c) Với số chia là  $n$  ( $n$  khác 0) thì số dư lớn nhất là: .....
- d) Nếu số dư lớn nhất là 6 thì số chia là: .....
- e) Số dư lớn nhất là  $m$  thì số chia là: .....

**Bài 98.** Tìm số tự nhiên  $x$ , biết:

a)  $x : 6 = 3$  (dư 2)

b)  $48 : x = 5$  (dư 3)



**Bài 99.** Trong một phép chia có dư, số dư lớn nhất có thể là 3, thương bằng 8. Tìm số chia và số bị chia của phép chia đó.

**Bài 100.** Trong phép chia có dư, số chia bằng 7, thương bằng 11 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Tìm số bị chia của phép chia đó.

**Bài 101.** Trong một phép chia có dư, lấy số bị chia trừ đi tích của số chia và số thương ta được 5 đơn vị. Tìm số dư trong phép chia đó.

**Bài 102.** Để lắp ráp 1 chiếc ô tô thì cần 4 bánh xe. Một xưởng lắp ráp ô tô có 37 bánh xe thì lắp được bao nhiêu chiếc ô tô và còn thừa bao nhiêu bánh?

**Bài 103.** Cửa hàng có 35m vải hoa, may mỗi bộ quần áo hết 3m vải. Hỏi cửa hàng có thể may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa bao nhiêu mét vải?

Figure 1 is a schematic representation of the experimental design. It shows two parallel timelines for 'Control' and 'Experimental' groups. Both groups start with a 'Pretest' phase. The 'Control' group then proceeds to a 'Training' phase, which is marked with 'Pretest' and 'Posttest' markers. After training, the 'Control' group undergoes a 'Test' phase. The 'Experimental' group also starts with a 'Pretest' phase, followed by a 'Training' phase marked with 'Pretest' and 'Posttest' markers. After training, the 'Experimental' group undergoes a 'Test' phase. The 'Training' phase for the experimental group is marked with 'Pretest' and 'Posttest'.

**Bài 104.** Có một số lít dầu, nếu đem chia vào mỗi thùng 6 lít thì được 6 thùng và dư 5 lít. Hỏi nếu chia vào mỗi thùng 5 lít thì được mấy thùng và dư bao nhiêu lít?

**Bài 105.** Người ta điều xe taxi để chở 30 du khách, mỗi xe taxi chở được 4 người (không kể người lái xe). Hỏi phải điều ít nhất bao nhiêu taxi để chở hết số khách đó?

Figure 1: Schematic representation of the experimental design. The diagram illustrates the sequence of events in the experiment. It shows a series of trials, each consisting of a stimulus (a red dot), a response (a red dot), and a reward (a red dot). The trials are organized into three main sections: 'Stimulus', 'Response', and 'Reward'. The 'Stimulus' section shows a red dot on a black background. The 'Response' section shows a red dot on a black background. The 'Reward' section shows a red dot on a black background. The sequence is repeated for multiple trials, with the subject's response and the reward being recorded for each trial.

**Bài 106.** Tìm một số biết rằng số đó nhân với 8 thì có kết quả bằng 48 cộng với 8.

**Bài 107.** Bình lấy một số chia cho 5 thì được thương bằng 18 và số dư là 4. Hỏi số đó chia cho 8 thì được số dư bằng bao nhiêu?

**Bài 108.** An có một số kẹo, An chia thành 8 túi mỗi túi có 12 cái thì còn dư lại 8 cái. Nếu số kẹo đó chia vào các túi, mỗi túi 8 cái thì chia được bao nhiêu túi kẹo?

**Bài 109.** Một số tự nhiên chia cho 8 được thương là 25 và dư 6. Hỏi lấy số đó chia cho 9 thì được thương là bao nhiêu? Số dư là bao nhiêu?

**Bài 110.** Một cửa hàng có 465kg gạo tám thơm đóng vào các bao nhỏ, mỗi bao 8kg. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bao để chứa hết số gạo đó?

**Bài 111.** Tìm một số biết khi chia số đó cho 8 thì được thương là số bé nhất có hai chữ số và số dư là số lớn nhất có thể.

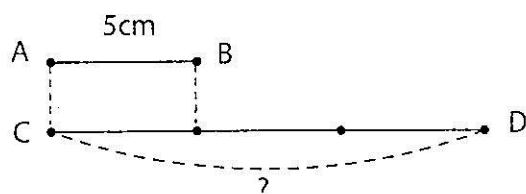
## BÀI 7. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN

### KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

Muốn gấp một số lên nhiều lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

**Ví dụ 1:** Đoạn thẳng AB dài 5cm, đoạn thẳng CD dài gấp 3 lần đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng CD.

Ta có sơ đồ:



Bài làm:

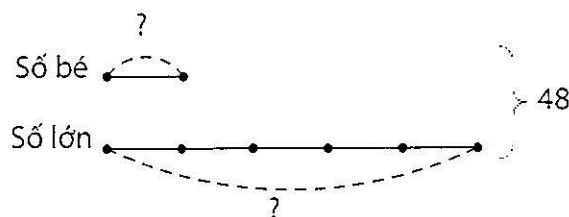
Độ dài đoạn thẳng CD là:

$$5 \times 3 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 15cm

**Ví dụ 2:** Tổng của hai số là 48, số lớn gấp 5 lần số bé. Tìm hai số đó.

Ta có sơ đồ:



Bài làm:

Tổng số phần bằng nhau là:  $1 + 5 = 6$  (phần)

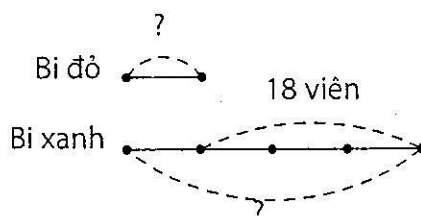
$$\text{Số bé là: } 48 : 6 = 8$$

$$\text{Số lớn là: } 8 \times 5 = 40$$

Đáp số: Số bé 8; số lớn 40.

**Ví dụ 3:** Nam có số bi xanh nhiều hơn số bi đỏ là 18 viên. Biết số bi xanh gấp 4 lần số bi đỏ. Hỏi Nam có bao nhiêu viên bi mỗi loại?

Ta có sơ đồ:



Bài làm:

Hiệu số phần bằng nhau là:  $4 - 1 = 3$  (phần)

Số bi đỏ là:  $18 : 3 = 6$  (viên)

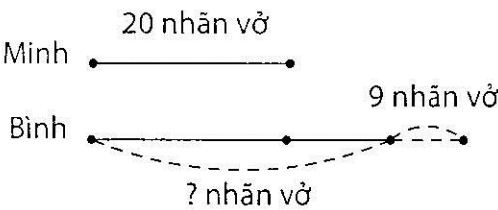
Số bi xanh là:  $6 \times 4 = 24$  (viên)

Đáp số: Bi đỏ 6 viên; bi xanh 24 viên.

**Ví dụ 4:** Minh có 20 nhãn vở. Nếu Bình có thêm 9 nhãn vở thì số nhãn vở của Bình sẽ gấp 2 lần số nhãn vở của Minh. Hỏi Bình có bao nhiêu nhãn vở?

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Nếu Bình có thêm 9 nhãn vở thì lúc đó số nhãn vở của Bình là:

$$20 \times 2 = 40 \text{ (nhãn vở)}$$

Bình có số nhãn vở là:  $40 - 9 = 31$  (nhãn vở)

Đáp số: 31 nhãn vở

**BÀI TẬP ÁP DỤNG**

**Bài 1.** Viết số thích hợp vào ô trống theo mẫu:

Số đã cho	41	28	63	80	35	16
Nhiều hơn 7 đơn vị	48					
Gấp 7 lần	287					



## LUYỆN TẬP

**Bài 112.** Hưởng ứng phong trào “Nói không với rác thải nhựa” lớp 3A chia làm 2 nhóm. Nhóm thứ nhất thu được 72 chai nhựa, nhóm thứ hai thu được số chai nhựa gấp 3 lần nhóm thứ nhất. Tính tổng số chai nhựa lớp 3A thu được.

**Bài 113.** Lan có 18 con tem, Lan có số tem gấp 3 lần số tem của Thắm. Hỏi Lan có nhiều hơn Thắm bao nhiêu con tem?

**Bài 114.** Có hai thùng dầu, thùng thứ nhất có 46 lít dầu, thùng thứ hai nếu thêm 16 lít thì sẽ có số dầu gấp đôi thùng thứ nhất. Hỏi thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu?





**Bài 118.** Bình và Dũng có một số viên bi, biết Bình có 42 viên bi. Sau khi Bình cho Dũng 6 viên bi thì số bi còn lại của Bình gấp 3 lần tổng số bi của Dũng. Hỏi lúc đầu Dũng có bao nhiêu viên bi?

**Bài 119.** Có ba sợi dây, sợi thứ nhất dài 12cm, sợi dây thứ hai dài gấp 3 lần sợi dây thứ nhất, sợi dây thứ ba ngắn hơn sợi dây thứ hai 16cm. Hỏi cả ba sợi dây dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

**Bài 120.** Bình nghĩ một số. Biết rằng số bé nhất có ba chữ số kém số đó 7 lần. Tìm số Bình đã nghĩ.



**Bài 125.** Tìm một số, biết số đó gấp lên 5 lần rồi thêm 15 đơn vị thì được kết quả bằng số liền sau số lớn nhất có 2 chữ số.

**Bài 126.** Có hai thùng dầu, thùng thứ nhất có 25 lít dầu, thùng thứ hai có số dầu gấp 3 lần số dầu thùng thứ nhất. Hỏi hai thùng có tất cả bao nhiêu lít dầu?

**Bài 127.** Tú có 15 cái kẹo, Bình có số kẹo gấp 3 lần số kẹo của Tú, Chi có số kẹo ít hơn Bình 19 cái. Hỏi Chi có bao nhiêu cái kẹo?

**Bài 128.** Tổng số tem sưu tầm của bạn An, Quỳnh, Giao là số lớn nhất có hai chữ số. Số tem của An gấp 3 lần số tem của Quỳnh, số tem của Quỳnh gấp 2 lần số tem của Giao. Hỏi mỗi bạn sưu tầm được bao nhiêu tem?

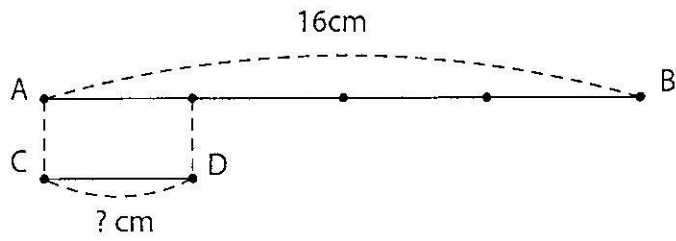
# BÀI 8. GIẢM ĐI MỘT SỐ LẦN

## Kiến thức cần ghi nhớ

Muốn giảm một số đi nhiều lần ta chia số đó cho số lần.

**Ví dụ 1:** Đoạn thẳng AB dài 16cm. Biết nếu giảm đoạn thẳng AB đi 4 lần thì sẽ bằng độ dài đoạn CD. Tính độ dài đoạn thẳng CD.

Bài làm:



Độ dài đoạn thẳng CD là:  $16 : 4 = 4 \text{ (cm)}$

Đáp số: 4cm

**Dạng 1:** Giải bài toán bằng cách chia về số phần bằng nhau

**Dạng 2:** Tính ngược từ cuối lên

**Ví dụ 2:** Tìm một số biết rằng giảm số đó xuống 7 lần rồi trừ đi 5 thì được 7.

Bài làm:

Trước khi trừ đi 5, số đó là:  $7 + 5 = 12$

Số cần tìm:  $12 \times 7 = 84$

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Bài 1.** Viết số thích hợp vào ô trống theo mẫu:

Số đã cho	12m	18m	24m	36cm	42cm
Giảm đi 3 đơn vị					
Giảm đi 3 lần					

**Bài 2.** Hồng có 24 quyển sách. Số sách của Hồng giảm 3 lần thì bằng số sách của Lan. Hỏi bạn Lan có bao nhiêu quyển sách?

The diagram illustrates the experimental setup. A participant is seated at a table, viewing a computer monitor. The monitor displays a visual feedback system, which includes a target area and a feedback signal. The participant is also interacting with a control panel. The diagram is labeled with various components and their connections, including a 'Visual Feedback System' and a 'Control Panel'.

**Bài 3.** Một cửa hàng có 68kg đường, sau khi bán thì số đường đã giảm đi 4 lần. Tính số đường mà cửa hàng đã bán.

[illegible]

**Bài 4.** Tìm một số biết rằng giảm số đó xuống 6 lần rồi cộng với 28 thì được 32.

## LUYỆN TẬP

**Bài 129.** Một cửa hàng bán gạo, buổi sáng bán được 464kg gạo, buổi chiều bán giảm đi 4 lần so với buổi sáng. Hỏi buổi sáng bán nhiều hơn buổi chiều bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

[illegible]



**Bài 133.** Nếu mẹ đi bộ từ nhà đến cơ quan thì hết 35 phút. Nếu mẹ đi xe máy thì thời gian giảm đi 7 lần. Hỏi thời gian mẹ đi xe máy từ nhà đến cơ quan hết bao nhiêu phút?

**Bài 134.** Số học sinh nữ khối Ba là số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau. Số học sinh nữ giảm 6 lần thì được số học sinh nữ lớp 3A. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh nữ?

**Bài 135.** Có hai thùng dầu, thùng thứ nhất có 69 lít dầu, thùng thứ hai nếu bớt ra 10 lít dầu thì số dầu còn lại bằng số dầu thùng thứ nhất giảm đi 3 lần. Hỏi thùng thứ hai có ít hơn thùng thứ nhất bao nhiêu lít dầu?

**Bài 136.** Số cây cam trong vườn là số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số. Số cây sầu riêng bằng số cây cam giảm đi 7 lần. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây?



**Bài 137.** Cắt một sợi dây dài 6m 4dm ra thành 8 phần bằng nhau. Lấy mỗi đoạn cắt đôi ra hai đoạn nhỏ bằng nhau nữa. Hỏi mỗi đoạn nhỏ dài bao nhiêu đề-xi-mét?

**Bài 138.** Cho số 6. Hỏi gấp số đã cho lên 6 lần rồi giảm kết quả vừa tìm được đi 3 lần thì kết quả cuối cùng là bao nhiêu?

**Bài 139.** Gấp một số lên 4 lần rồi thêm 2 đơn vị ta được số tròn chục lớn nhất có hai chữ số. Hỏi trước khi gấp lên số đó là bao nhiêu?

**Bài 140.** Giảm số liền sau của số có hai chữ số giống nhau 5 lần ta được số lớn nhất có một chữ số. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

**Bài 141.** Giảm số liền trước của số có hai chữ số giống nhau 6 lần ta được số liền trước của số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số. Tìm số có hai chữ số giống nhau đó.

**Bài 142.** Số gà trong vườn nhà Huệ là số có hai chữ số giống nhau có hàng đơn vị là 2. Giảm 6 lần số vịt thì bằng số gà trong vườn. Hỏi nhà Huệ có tất cả bao nhiêu con gà và vịt?



## **BÀI 9. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC**

### **KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ**

Các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) làm thành một biểu thức.

Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức:

a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc

– Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc chỉ có phép nhân, chia ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái qua phải.

– Nếu trong biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép nhân, chia trước rồi thực hiện phép cộng trừ sau.

b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc ta phải thực hiện phép tính trong ngoặc trước.

**Ví dụ:**

$$a) 635 - 312 + 59$$

$$= 323 + 59$$

$$= 382$$

$$b) 24 : 6 \times (2 + 5)$$

$$= 24 : 6 \times 7$$

$$= 4 \times 7$$

$$= 28$$

### **LUYỆN TẬP**

**Bài 145.** Thực hiện phép các tính:

$$a) 570 + 230 - 492$$

$$b) 357 - 147 + 350$$

$$c) 295 + 105 - 118$$

$$d) 395 - 95 + 392$$

**Bài 146.** Thực hiện các phép tính:

a)  $659 + (841 - 700) - 239$

b)  $945 - (345 + 468)$

c)  $(1000 - 199) - 786 + 243$

d)  $(654 + 187) - (358 - 129)$

**Bài 147.** Điền vào ô trống đúng (Đ) hoặc sai (S)

a)  $93 - 54 + 32$

$= 39 + 32$

$= 71$  ☐

b)  $93 - 54 + 32$

$= 93 - 86$

$= 7$  ☐

c)  $60 : 5 \times 4$

$= 60 : 20$

$= 3$  ☐

d)  $60 : 5 \times 4$

$= 12 \times 4$

$= 48$  ☐

**Bài 148.** Điền vào ô trống dấu  $\times$  hoặc : để được phép tính đúng:

a)  $2$  ☐  $2$  ☐  $2$  ☐  $2 = 4$ ;

$3$  ☐  $3$  ☐  $3$  ☐  $3 = 9$

b)  $2$  ☐  $2$  ☐  $2$  ☐  $2 = 16$ ;

$3$  ☐  $3$  ☐  $3$  ☐  $3 = 81$

**Bài 149.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$28 : (91 - \dots) = 7$

$238 + 15 : \dots = 243$

$28 : \dots + 199 = 203$

$49 : \dots + 86 = 93$

$35 : (\dots - 78) = 5$

$42 : (182 - \dots) = 6$

**Bài 150.** Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\square : 5 + 213 = 230$$

$$\square : 7 + 187 = 200$$

$$281 + \square : 6 = 302$$

$$252 + \square : 4 + 293$$

**Bài 151.** Đúng ghi (Đ) sai ghi (S) vào ô trống:

$$23 + 40 : 4 = 45 \quad \square$$

$$55 : 5 - 11 + 4 = 4 \quad \square$$

$$63 : 7 + 24 : 2 = 20 \quad \square$$

$$69 : (15 : 3 - 2) = 25 \quad \square$$

$$15 \times 2 + 63 : 3 = 51 \quad \square$$

$$44 : 4 + 64 : 2 = 43 \quad \square$$

**Bài 152.** Nối biểu thức với giá trị của nó:

$$612 + 6 : 6$$

$$612 : 6 + 6$$

$$612 - 6 : 6$$

$$612 - 6 \times 6$$

108

576

613

611

**Bài 153.** Điền dấu (>, =, <) vào ô trống để được phép so sánh đúng:

$$16 \times 4 - 16 \quad \square \quad 17 \times 3$$

$$73 \times 6 \quad \square \quad 6 \times 73$$

$$19 \times (4 + 1) \quad \square \quad 20 \times 4$$

$$15 \times 9 \quad \square \quad 9 \times 14 + 9$$

$$12 \times 2 - 12 \quad \square \quad 24 - 13$$

$$15 \times 2 \quad \square \quad 15 \times 6 - 15 \times 3$$

**Bài 154. Tính:**

$$215 + 3 \times 200$$

$$600 : 3 + 347$$

$$400 : 4 + 4 \times 7$$

**Bài 155. Tính giá trị của các biểu thức sau:**

a)  $4 \times 102 + 52 : 4 - 410$

b)  $72 : 9 + 278 - 4 \times 17$

c)  $542 + 4 \times 112 - 85 : 5$

d)  $630 - 96 : 6 + 5 \times 253$

**Bài 156. Tìm x, biết:**

a)  $x : 6 = 15 + 85 : 5$

b)  $x \times 4 = 88 + 8 \times 8$

c)  $x + 354 = 554 - 126 : 9$

d)  $316 : x = 10 - 42 : 7$

**Bài 157.** Tìm  $x$  hoặc  $y$ , biết:

a)  $x + (149 - 63) \times 5 = 467$

b)  $x - 98 : 7 = 236 + 119$

c)  $287 - y - 145 = 99$

d)  $287 - y \times 4 = 263$

**Bài 158.** Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a)  $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

b)  $815 - 23 - 77 + 185$



c)  $38 + 42 + 46 + 50 + 54 + 58 + 62$

d)  $11 + 137 + 72 + 63 + 128 + 89$

e)  $100 + 100 : 4 - 50 : 2$

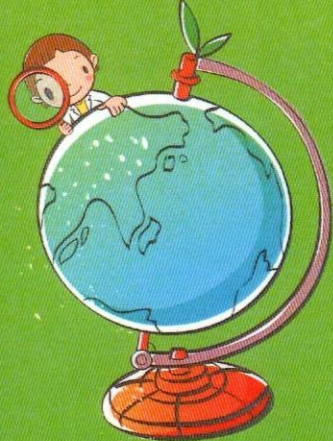
f)  $(7 \times 8 - 56) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

g)  $(a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$

**Bài 159.** Hãy điền dấu ngoặc đơn vào biểu thức sau đây để được một biểu thức mới có giá trị bằng 10.

$2 \times 6 + 4 : 2$

**Bài 160.** Tìm một số, biết rằng nếu giảm số đó đi 4 lần, sau đó thêm 24 đơn vị thì được 29.



**ARCHIMEDES**

**MẦM NON ARCHIMEDES KIDS**

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: **098 713 5966**

**TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY**

Trường Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: **094 396 6166**

**THCS ARCHIMEDES ACADEMY**

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: **094 769 7171**

**TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH**

Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội  
ĐT: **039 235 3535**